TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2017/DS-PT
Ngày: 22-8-2017
V/v tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hồng

Ông Nguyễn Hữu Mừng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thế Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2017/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2017 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 09/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 135/2017/QĐ-PT ngày 21/7/2017; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 84/2017/QĐ-PT ngày 14/8/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Hoàng Thị H, sinh năm: 1971; cư trú tại: Số 276 đường C, phường D, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Đậu Minh K, sinh năm: 1961; cư trú tại: Số 435/18 đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông K:

1. Luật sư Nguyễn Phương Đại N, sinh năm: 1983. (Có mặt).

2. Luật sư Nguyễn Văn H, sinh năm: 1961. (Có mặt).

Văn phòng luật sư Nguyễn Phương Đại N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ: đường L, phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Vũ Văn Q, sinh năm: 1967; cư trú tại: Số 276 đường C, phường D, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt).

2. Ông Đậu Công T, sinh năm: 1975; cư trú tại: Tổ 17, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.(Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q, ông T: Bà Hoàng Thị H, sinh năm: 1971; cư trú tại: Số 276 đường C, phường D, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Q, ông T. (Có mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2017 và ngày 08/8/2017).

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1962; cư trú tại: Số 435/18 đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T: Ông Đậu Minh K, sinh năm: 1961; cư trú tại: Số 435/18 đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 21/8/2017).

- *Người kháng cáo*: Ông Đậu Minh K – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện ngày 08/12/2016 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Hoàng Thị H trình bày:

Bà có nhận chuyển nhượng của ông T diện tích đất 3.959m^2 đất trồng cà phê tại thửa 374, tờ bản đồ số 01 tại tổ 17, phường L, thành phố B, giữa hai bên làm hợp đồng chuyển nhượng và sang sổ vào ngày 19/11/2013. Sau khi ra sổ xong ông T vào giao đất cho bà nhưng ông K là người có vườn đất sát với đất ông T ra ngăn cản không cho ông T chỉ mốc giới để giao đất cho bà, ông K chửi bới gây sự và chỉ mốc giới đất giữa ông T và ông K theo ý của ông K thì bà chỉ nhận được phần đất 2.700m^2 tại thửa 374; còn 1.259m^2 trong thửa 374, tờ bản đồ số 01 tại tổ 17, phường L thì ông K cho rằng đất đó của ông K và từ sau khi chuyển nhượng bà H chỉ canh tác thu hái chăm sóc cà phê trên diện tích đất 2.700m^2, phần còn lại ông K canh tác từ năm 2013 cho đến nay.

Nay bà yêu cầu ông K phải trả lại cho bà diện tích đất 1.259m^2 trong thửa 374, tờ bản đồ số 01 tại tổ 17, phường L mà ông K chiếm giữ.

Bị đơn ông Đậu Minh K trình bày:

Ông K cho rằng nguồn gốc đất đó là của ông K mua từ năm 1990 và đến năm 1991 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gần 12.000m^2, ông T là em ruột của ông K có vào canh tác chung với vợ chồng ông K trên toàn bộ diện tích đất này. Ngày 11/02/2009, vợ chồng ông K có ký một hợp đồng tặng cho ông T đất nhưng không nói là cho bao nhiêu, thửa nào, mục đích để ông T canh tác thu hoạch để riêng.

Năm 2009, ông T có mượn sổ của vợ chồng ông K để tách sổ đứng tên riêng ông T, diện tích đất 3.959m^2 thửa 374 là không đúng, nay ông T đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho vợ chồng bà H, việc bà H kiện đòi vợ chồng ông trả lại 1.259m^2 đất thì ông không đồng ý trả, lý do vì ông T khai man, tự ý tách sổ, ông không được biết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông K, vợ chồng bà có làm hợp đồng tặng cho ông T đất, nhưng không nói cụ thể diện tích bao nhiêu, ông T tự ý mượn sổ ra tự tách sổ riêng rồi chuyển nhượng cho bà H, nay bà H kiện đòi 1.259m^2 đất trong thửa 374, tờ bản đồ số 01 tại tổ 17, phường L thì bà không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đậu Công T trình bày:

Ông và ông K là anh em ruột, có canh tác diện tích đất khoảng 9.000m^2 từ năm 1994 đã trồng cà phê đến khi làm sổ thì ông không có giấy tờ tùy thân nên để cho ông K đứng tên kê khai và đăng ký quyền sử dụng đất và ông vẫn canh tác trên diện tích đất chung này và ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông K.

Ngày 11/02/2009, vợ chồng ông K, bà T có làm hợp đồng tặng cho ông quyền sử dụng đất tại hợp đồng số 588/HĐCN, hợp đồng tặng cho này vợ chồng ông K, bà T cùng ký tại Ủy ban nhân dân phường L với diện tích đất 3.959m^2 tại thửa 374 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại tổ 17, phường L, thành phố B. Sau khi có hợp đồng tặng cho ông đã đăng ký làm thủ tục cấp sổ số H07480/QSDĐ ngày 19/02/2009 và ông canh tác diện tích đất này cho đến khi chuyển nhượng cho vợ chồng bà H vào ngày 19/11/2013. Vì là đất của ông canh tác từ nhiều năm nhưng do không có giấy tờ tùy thân nên ông để cho ông K đứng tên và sau đó làm các thủ tục về mặt pháp lý để hợp pháp hóa cho ông chứ không phải là đất hoàn toàn của ông K để tặng cho ông nên ông T cũng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 09/6/2017 và Thông báo số 05/CV-TA ngày 09/06/2017 về việc sửa chữa, bổ sung bản án dân sự của Tòa án nhân dân thành phố B đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất" đối với ông Đậu Minh K, bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Đậu Minh K và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại cho bà Hoàng Thị H và ông Vũ Văn Q diện tích đất 1.074m^2 đất trồng cà phê tại thửa 374 tờ bản đồ số 01 tại tổ 17, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, tứ cận cụ thể như sau:

Chiều ngang mặt đường 21,4m; chiều dài giáp đất ông K là 45,8m; chiều dài giáp phần đất bà H, ông Q là 39,8m; mặt sau giáp đất ông K và đất ông Nguyễn Văn T là 83,2m. Toàn bộ phần đất này hiện đã được thể hiện trong giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 374 tờ bản đồ số 01 phường L, thành phố B, sổ số H 07480/QSDĐ/196/QĐUB ngày 23/01/2009 hiện đứng tên bà Hoàng Thị H và ông Vũ Văn Q nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 20861 ngày 19/11/2013.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 19/6/2017, bị đơn ông Đậu Minh K kháng cáo không đồng ý đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Bị đơn ông K không đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B; yêu cầu xem xét và điều tra lại vụ việc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K là Luật sư N và Luật sư H đều đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về phía nguyên đơn bà H không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông K, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông K; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các quy định của pháp luật; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Xuất phát từ việc nguyên đơn bà H cho rằng bà có nhận chuyển nhượng diện tích đất 3.959m^2 thuộc thửa 374 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại phường L, thành phố B của ông T, nhưng thực tế hiện nay bà chỉ sử dụng 2.700m^2, số diện tích đất còn lại là 1.259m^2 bà đã được cấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T nhưng hiện nay ông K là người sử dụng nên bà yêu cầu ông K trả lại diện tích đất 1.259m^2 hiện nay vợ chồng ông K đang sử dụng để bà tiếp tục sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Còn bị đơn ông K thì lại cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là của ông, ông không biết ông T được cấp quyền sử dụng đất khi nào nên không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H. Vì vậy, hai bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ

"*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo của bị đơn ông K:

[2] Theo hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất ngày 11/02/2009 thì ông K, bà T có tặng cho ông T quyền sử dụng đất diện tích đất 3.959m^2 thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại khu 10, phường L, thị xã B (nay là thành phố B); hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên có chữ kỹ và chữ viết xác nhận của ông Đậu Minh K, bà Nguyễn Thị T và ông Đậu Công T, đã được xác nhận của Ủy ban nhân dân phường L, thị xã B (bút lục số 23). Ông T đã canh tác diện tích đất 3.959m^2 từ năm 1994 đến năm 2013, không có tranh chấp gì với ông K, đến năm 2013 thì ông T chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bà H, được Phòng Công chứng A tỉnh Lâm Đồng công chứng theo quy định của pháp luật (bút lục số 15b, 15c, 15d, 15e) nhưng sau khi làm thủ tục chuyển nhượng xong thì ông K lại lấn chiếm hơn 1.000m^2, thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại khu 10, phường L, thị xã B (nay là thành phố B).

[3] Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và bà H là đúng quy định của pháp luật nhưng thực tế bà H chỉ sử dụng 2.700m^2 đất trên tổng số diện tích đất 3.959m^2 nhận chuyển nhượng từ ông T.

[4] Theo kết quả đo đạc ngày 13/4/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B thì diện tích đất bà H, ông Q được cấp quyền sử dụng đất là 3.959m^2 thuộc thửa 374 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại khu 10, phường L, thành phố B thì thực tế hiện nay ông Q, bà H đang canh tác diện tích đất trồng cà phê là 2.668m^2, còn ông K đang canh tác diện tích đất trồng cà phê là 1.074m^2 thuộc thửa 374 là do biến động về diện tích đất vì làm đường nên diện tích đất thực tế hiện nay chỉ còn lại là 3.742m^2 (bút lục số 51).

[5] Hơn nữa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho ông Đậu Minh K và bà Nguyễn Thị T vào ngày 03/01/2009 đối với thửa 374 tờ bản đồ số 01với tổng diện tích được cấp là 3.959m^2 thể hiện thửa 374 có kích thước cụ thể như sau: kích thước 39,4m + 49,8m nằm sát với đường đất (bút lục số 24) là phù hợp với diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo vẽ thực tế mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện.

[6] Ngoài ra, khi lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông K, bà T tặng cho ông T toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại khu 10, phường L, thành phố B với tổng diện tích đất tặng cho là 3.959m^2 chứ không phải tặng cho một phần của thửa 374 nêu trên.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông K cũng xác nhận đối với tài liệu là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 11/02/2009 thì ông K và bà T cùng ký vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trước mặt chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân phường L) nên việc ông K cho rằng vợ chồng ông có ký nhưng không xem nội dung của hợp đồng tặng cho là không có căn cứ để chấp nhận. Ông K cho rằng ông có ký vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên nhưng ông K, bà T cho rằng không đọc lại nội dung, ông chỉ ký cho ông T

mượn đất nhưng ông K lại không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày của ông K là không có căn cứ để chấp nhận.

[8] Đối với việc luật sư N đề nghị dừng phiên tòa để thực hiện việc giám định chữ ký của ông K trong đơn xin tách thửa đất, hợp thửa đất (bút lục số 21), Luật sư N cho rằng chữ ký và chữ viết Đậu Minh K trong đơn xin tách thửa đất, hợp thửa đất (bút lục số 21) không phải là chữ ký và chữ viết của ông K. Qua xem xét thì thấy rằng, ông K thừa nhận có ký vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên đã thể hiện cụ thể diện tích đất tặng cho nên việc giám định chữ viết và chữ ký của ông Đậu Minh K trong đơn xin tách thửa đất, hợp thửa đất là không cần thiết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị dừng phiên tòa của luật sư N.

[9] Diện tích đất đang tranh chấp thực tế chỉ còn lại 1.074m^2 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho bà H theo quy định của pháp luật, ông K cho rằng diện tích đất 1.074m^2 là diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông K nhưng lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi đó nguyên đơn bà H lại không thừa nhận.

Với những phân tích trên, cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, về việc buộc ông K, bà T trả lại cho bà H, ông Q diện tích đất 1.074m^2 thuộc thửa 374 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại tổ 17, phường L, thành phố B là có căn cứ.

Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đậu Minh K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 09/6/2017 và Thông báo số 05/CV-TA ngày 09/06/2017 về việc sửa chữa, bổ sung bản án dân sự của Tòa án nhân dân thành phố B về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất"* giữa: Nguyên đơn bà Hoàng Thị H; bị đơn ông Đậu Minh K; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Vũ Văn Q, ông Đậu Công T, bà Nguyễn Thị T, cụ thể như sau:

Căn cứ vào Điều 166 và 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất" đối với ông Đậu Minh K, bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Đậu Minh K và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại cho bà Hoàng Thị H và ông Vũ Văn Q diện tích đất 1.074m^2 đất trồng cà phê tại thửa 374 tờ bản đồ số 01 tại tổ 17, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, tứ cận cụ thể như sau:

Chiều ngang mặt đường 21,4m; chiều dài giáp đất ông K là 45,8m; chiều dài giáp phần đất bà H, ông Q là 39,8m; mặt sau giáp đất ông K và đất ông Nguyễn Văn T là 83,2m. Toàn bộ phần đất này hiện đã được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 374 tờ bản đồ số 01 phường L, thành phố B, sổ số H 07480/QSDĐ/196/QĐ-UB ngày 23/01/2009 hiện đứng tên bà Hoàng Thị H và ông Vũ Văn Q nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 20861 ngày 19/11/2013.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Đậu Minh K, bà Nguyễn Thị T phải thanh toán toàn bộ chi phí tố tụng cho ông Vũ Văn Q, bà Hoàng Thị H với số tiền là 14.899.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, theo quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự (sơ thẩm và phúc thẩm):

Buộc ông Đậu Minh K, bà Nguyễn Thị T phải chịu 6.440.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tổng số tiền án phí dân sự ông K, bà T phải chịu là 6.740.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005939 ngày 21/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Số tiền án phí dân sự ông Đậu Minh K, bà Nguyễn Thị T còn phải nộp là 6.440.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Hoàng Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005625 ngày 14/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Hữu Nhân